

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	31/12/2021	31/12/2020
I	Tài sản ngắn hạn	2.721.434.268.968	2.567.282.718.143
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	205.955.002.193	367.662.899.269
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	480.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	940.720.676.480	784.058.285.285
4	Hàng tồn kho	1.302.768.736.538	820.274.666.448
5	Tài sản ngắn hạn khác	156.989.853.757	115.286.867.141
II	Tài sản dài hạn	276.797.433.068	307.237.986.413
1	Phải thu dài hạn	10.591.428.201	10.591.428.201
2	Tài sản cố định	211.172.333.758	234.626.466.057
	- Tài sản cố định hữu hình	210.972.333.729	227.692.865.617
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Tài sản cố định vô hình	200.000.029	6.933.600.440
3	Tài sản dở dang dài hạn	8.299.231.837	5.656.994.820
4	Tài sản dài hạn khác	46.734.439.272	56.363.097.335
III	Tổng cộng tài sản	2.998.231.702.036	2.874.520.704.556
IV	Nợ phải trả	2.602.053.185.690	2.345.952.234.703
1	Nợ ngắn hạn	2.596.896.952.842	2.342.034.236.480
2	Nợ dài hạn	5.156.232.848	3.917.998.223
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	396.178.516.346	528.568.469.853
1	Nguồn vốn và quỹ	396.178.516.346	528.568.469.853
	- Nguồn vốn kinh doanh	738.303.930.000	738.303.930.000
	- Vốn khác	8.835.568.717	8.835.568.717
	- Thặng dư vốn	123.194.121.321	123.194.121.321
	- Các quỹ	173.215.412.737	173.215.412.737
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(647.370.516.429)	(514.980.562.922)
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
VII	Tổng cộng Nguồn vốn	2.998.231.702.036	2.874.520.704.556

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV /2021	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.448.335.144.814	5.860.376.089.350
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	13.703.379.645	38.985.560.925
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.434.631.765.169	5.821.390.528.425
4	Giá vốn hàng bán	1.520.708.587.176	5.855.546.803.343
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(86.076.822.007)	(34.156.274.918)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.923.968.993	29.895.930.849
7	Chi phí tài chính	15.847.887.470	57.118.033.579
8	Chi phí bán hàng	4.514.003.755	18.325.187.780
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.239.948.663	54.130.488.918
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(114.754.692.902)	(133.834.054.346)
11	Thu nhập khác	1.772.405.062	2.330.466.062
12	Chi phí khác	718.973.135	1.027.917.306
13	Lợi nhuận khác	1.053.431.927	1.302.548.756
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(113.701.260.975)	(132.531.505.590)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.091.215	(141.552.083)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(113.823.352.190)	(132.389.953.507)
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.542)	(1.793)
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Quý IV/2021	Lũy kế
I	Cơ cấu tài sản		
1	Tài sản cố định/ tổng tài sản	0,09	0,09
2	Tài sản lưu động/ tổng tài sản	0,91	0,91
I	Cơ cấu nguồn vốn		
1	Nợ phải trả / tổng nguồn vốn	0,87	0,87
2	Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu	0,13	0,13
IV	Khả năng thanh toán		
	Khả năng thanh toán nhanh	0,55	0,55
	Khả năng thanh toán hiện hành	1,05	1,05
V	Tỷ suất lợi nhuận		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn chủ sở hữu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2022.

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Takanori Tohyama

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2.721.434.268.968	2.567.282.718.143
I. Tiền	110	9	205.955.002.193	367.662.899.269
1. Tiền	111		15.955.002.193	17.662.899.269
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	350.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10	115.000.000.000	480.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	480.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		940.720.676.480	784.058.285.285
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	955.875.594.654	799.183.005.853
2. Trả trước cho người bán	132		9.779.718.219	6.793.020.974
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12a	73.802.884.168	79.734.813.335
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(98.737.520.561)	(101.652.554.877)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	14	1.302.768.736.538	820.274.666.448
1. Hàng tồn kho	141		1.368.997.750.558	823.505.850.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.229.014.020)	(3.231.183.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		156.989.853.757	115.286.867.141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18a	17.901.710.529	15.614.019.840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		132.993.997.407	93.578.701.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	21	6.094.145.821	6.094.145.821
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		276.797.433.068	307.237.986.413
I. Phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	12b	10.591.428.201	10.591.428.201
II. Tài sản cố định	220		211.172.333.758	234.626.466.057
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	210.972.333.729	227.692.865.617
- Nguyên giá	222		1.486.546.286.980	1.463.577.699.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.275.573.953.251)	(1.235.884.834.293)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	200.000.029	6.933.600.440
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	11.169.135.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.999.971)	(4.235.535.311)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.299.231.837	5.656.994.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	8.299.231.837	5.656.994.820
IV. Tài sản dài hạn khác	260		46.734.439.272	56.363.097.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18b	42.846.081.472	52.616.291.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	3.888.357.800	3.746.805.717
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.998.231.702.036	2.874.520.704.556

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.602.053.185.690	2.345.952.234.703
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>2.596.896.952.842</i>	<i>2.342.034.236.480</i>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	20	243.324.992.449	169.873.186.247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.246.827	7.434.266.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	301.328.601	661.183.444
4. Phải trả người lao động	314		17.904.325.622	20.697.876.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	27.739.829.593	56.002.673.021
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	191.416.501.950	6.392.781.521
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	2.114.394.417.974	2.078.843.747.655
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.448.309.826	2.128.521.636
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>5.156.232.848</i>	<i>3.917.998.223</i>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.156.232.848	3.917.998.223
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		396.178.516.346	528.568.469.853
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>26</i>	<i>396.178.516.346</i>	<i>528.568.469.853</i>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(647.370.516.429)	(514.980.562.922)
- Lợi (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- Lợi (Lỗ) năm nay	421b		(132.389.953.507)	29.988.113.538
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.998.231.702.036	2.874.520.704.556

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2022

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



Takanori Tohyama

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV và năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			Quý IV	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	29	1.448.335.144.814	5.860.376.089.350	1.262.927.024.134	4.113.552.222.143
2. Các khoản giảm trừ	2		13.703.379.645	38.985.560.925	10.871.105.829	51.760.442.009
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.434.631.765.169	5.821.390.528.425	1.252.055.918.305	4.061.791.780.134
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.520.708.587.176	5.855.546.803.343	1.230.087.943.795	3.960.301.608.887
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(86.076.822.007)	(34.156.274.918)	21.967.974.510	101.490.171.247
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	4.923.968.993	29.895.930.849	10.247.195.334	53.667.054.480
7. Chi phí tài chính	22	32	15.847.887.470	57.118.033.579	11.633.212.164	65.288.238.289
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.705.132.333	51.263.019.676	10.744.254.750	52.414.814.561
8. Chi phí bán hàng	24	33	4.514.003.755	18.325.187.780	3.167.230.677	15.692.766.108
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34	13.239.948.663	54.130.488.918	14.325.069.980	61.778.724.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(114.754.692.902)	(133.834.054.346)	3.089.657.023	12.397.496.425
11. Thu nhập khác	31	35	1.772.405.062	2.330.466.062	10.663.504.198	10.687.440.562
12. Chi phí khác	32	36	718.973.135	1.027.917.306	186.853.454	568.973.829
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.053.431.927	1.302.548.756	10.476.650.744	10.118.466.733
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(113.701.260.975)	(132.531.505.590)	13.566.307.767	22.515.963.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	0	0	(3.725.344.663)	(3.725.344.663)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	38	122.091.215	(141.552.083)	(2.449.891.640)	(3.746.805.717)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		(113.823.352.190)	(132.389.953.507)	19.741.544.070	29.988.113.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần)	70	39	(1.542)	(1.793)	267	406

LẬP BIỂU



Phạm Văn Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2021	NĂM 2020
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	(132.531.505.590)	22.515.963.158
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	2	53.800.183.407	82.767.356.102
- Các khoản dự phòng	3	61.321.030.731	(21.922.246.924)
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	207.487.290	(89.577.515)
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(22.417.837.372)	(34.710.268.142)
- Chi phí lãi vay	6	51.263.019.676	52.414.814.561
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	11.642.378.142	100.976.041.240
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(197.741.753.955)	(754.917.446)
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(545.491.900.512)	(33.261.871.185)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	219.537.234.319	(333.347.482.642)
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	13.665.460.028	19.656.726.138
- Tiền lãi vay đã trả	14	(50.974.983.072)	(52.557.016.451)
- Thuế TNDN đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		193.057.451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(680.211.810)	(1.003.698.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(550.043.776.860)	(300.099.161.237)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.142.868.485)	(15.168.922.850)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.067.151.909	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2021	NĂM 2020
1	2	3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(330.000.000.000)
4. Tiền thu hồi vốn cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	415.000.000.000	105.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.863.373.594	33.745.451.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	352.787.657.018	(206.423.471.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.312.119.012.953	4.258.480.931.591
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.276.568.342.634)	(3.672.538.686.658)
5. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.550.670.319	585.942.244.933
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(161.705.449.523)	79.419.612.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	367.662.899.269	288.241.950.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.447.553)	1.336.487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	205.955.002.193	367.662.899.269

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Tuyết Dung

Hưng Yên, ngày 20 tháng 1 năm 2022



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin khái quát

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) - (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2021: 1 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 712 nhân viên (1/1/2021: 694 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

(iii) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan là công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ và các nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.945.207.414	1.009.794.779		205.955.002.193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	-		115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.634.607.242.468	13.365.641.854	(1.707.252.207.842)	940.720.676.480
Hàng tồn kho	524.683.126.477	716.377.654.727	61.707.955.334	1.302.768.736.538
Tài sản ngắn hạn khác	109.780.404.119	47.209.449.638		156.989.853.757
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.177.288.273	173.995.045.485		211.172.333.758
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	6.423.490.017		8.299.231.837
Tài sản dài hạn khác	37.073.365.269	9.661.074.003		46.734.439.272
Tổng tài sản	3.665.142.375.840	978.633.578.704	(1.645.544.252.508)	2.998.231.702.036
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.504.777.700.162	1.799.371.460.522	(1.707.252.207.842)	2.596.896.952.842
Nợ dài hạn	4.688.274.619	467.958.229	-	5.156.232.848
Tổng nợ phải trả	2.509.465.974.781	1.799.839.418.751	(1.707.252.207.842)	2.602.053.185.690
Chỉ tiêu				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	8.933.216.462	44.316.307.105	-	53.249.523.567
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	292.216.540	-	492.216.532
	9.133.216.454	44.608.523.645	-	53.741.740.099

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	8.482.249.414.815	5.476.485.247.013	(8.137.344.133.403)	5.821.390.528.425
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	8.434.272.986.037	5.620.325.906.043	(8.199.052.088.737)	5.855.546.803.343
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	47.976.428.778	(143.840.659.030)	61.707.955.334	(34.156.274.918)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	59.801.625.596	12.654.051.102	-	72.455.676.698
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(11.825.196.818)	(156.494.710.132)	61.707.955.334	(106.611.951.616)
Doanh thu hoạt động tài chính	29.877.258.188	18.672.661	-	29.895.930.849
Chi phí tài chính	32.727.155.807	24.390.877.772	-	57.118.033.579
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	1.046.859.607	255.689.149	-	1.302.548.756
(Lỗ) trước thuế	(13.628.234.830)	(180.611.226.094)	61.707.955.334	(132.531.505.590)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(250.268.280)	108.716.197	-	(141.552.083)
(Lỗ) sau thuế	(13.377.966.550)	(180.719.942.291)	61.707.955.334	(132.389.953.507)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

Chỉ tiêu	Trụ sở công ty tại Hưng Yên VND	Chi nhánh Hải Phòng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344		367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-		480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407		820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320		115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201		10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354		234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000		5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942		56.363.097.335
Tổng tài sản	3.339.899.112.226	759.982.483.946	(1.225.360.891.616)	2.874.520.704.556
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.167.407.811.394	1.399.987.316.702	(1.225.360.891.616)	2.342.034.236.480
Nợ dài hạn	3.436.933.223	481.065.000	-	3.917.998.223
Tổng nợ phải trả	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	(1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
Chỉ tiêu				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.547.252.175	74.758.171.157	-	82.305.423.332
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848	-	550.659.840
	7.747.252.167	75.108.831.005	-	82.856.083.172

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trụ sở công ty tại Hưng Yên	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.965.654.211.750	3.326.461.676.440	(5.230.324.108.056)	4.061.791.780.134
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.778.316.861.052	3.412.330.713.723	(5.230.345.965.888)	3.960.301.608.887
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	187.337.350.698	(85.869.037.283)	21.857.832	101.490.171.247
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	60.551.704.173	16.919.786.840	-	77.471.491.013
(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	126.785.646.525	(102.788.824.123)	21.857.832	24.018.680.234
Doanh thu hoạt động tài chính	52.999.124.415	667.930.065	-	53.667.054.480
Chi phí tài chính	25.171.994.132	40.116.244.157	-	65.288.238.289
(Lỗ) khác	3.506.967.385	6.611.499.348	-	10.118.466.733
(Lỗ) trước thuế	158.119.744.193	(135.625.638.867)	21.857.832	22.515.963.158
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3.725.344.663)	-	-	(3.725.344.663)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(687.386.644)	(3.059.419.073)	-	(3.746.805.717)
(Lỗ) sau thuế	162.532.475.500	(132.566.219.794)	21.857.832	29.988.113.538

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	510.242.318	254.960.704
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.444.759.875	17.407.938.565
- Các khoản tương đương tiền (i)	190.000.000.000	350.000.000.000
	205.955.002.193	367.662.899.269

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất 3% đến 3,3%/năm (1/1/2021: 3%/năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2021: từ 3,7% đến 4,6%/năm).

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng có số dư lớn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	90.647.964.333	79.848.118.812
- Công ty Cổ phần Nhật Nam	181.589.730.404	114.093.382.518
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	193.832.714.531	99.628.887.463
- Công ty TNHH Viet Yvestment	30.981.292.859	32.956.409.874
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	57.355.559.888	36.218.213.513
- Công ty TNHH SNG Việt Nam	72.014.047.842	41.222.067.910
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư Hưng Thịnh	32.021.726.649	3.692.437.240
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại Lâm Anh	24.754.760.629	26.747.839.469
- Công ty CP Thép dự ứng lực Việt - Nhật	31.719.323.361	13.050.009.137
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	123.340.960.286	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương Mại Thái Hưng	16.517.826.185	72.129.585.171
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Nam An Dương	42.649.072.012	40.619.530.886
- Các khách hàng khác	58.450.615.675	65.567.238.853
	<u><u>955.875.594.654</u></u>	<u><u>799.183.005.853</u></u>

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu bên liên quan	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	123.340.960.286	173.409.285.007
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	16.517.826.185	72.129.585.171
	<u><u>139.858.786.471</u></u>	<u><u>245.538.870.178</u></u>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	54.235.983.700	56.366.776.717
- Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
- Phải thu lãi tiền gửi	893.575.342	5.404.863.014
- Tạm ứng	2.942.645.862	2.949.412.017
- Phải thu khác	4.514.811.783	3.797.894.106
	<u>73.802.884.168</u>	<u>79.734.813.335</u>

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập 51.124.177.168 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2021: 52.267.768.493 VND).

(ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 13). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201
	<u>10.591.428.201</u>	<u>10.591.428.201</u>

(iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.197.909.930	27.197.909.930	-	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
- Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	42.964.578.020	42.964.578.020	-	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150
- Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	506.777.156	354.744.009	152.033.147	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	-
- Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	1.543.961.312	463.188.394	1.080.772.918		-	-	-
		99.970.326.626	98.737.520.561	1.232.806.065		101.846.302.027	101.652.554.877	193.747.150
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn			98.737.520.561				101.652.554.877	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	115.881.959.984	-	13.615.709.813	-
- Nguyên liệu, vật liệu	840.555.538.006	(32.379.156.554)	672.946.801.894	(2.929.857.545)
- Công cụ, dụng cụ	1.691.485.422	(23.576.342)	1.637.320.372	(147.281.324)
- Thành phẩm	410.453.629.193	(33.758.318.560)	135.306.017.967	(154.044.729)
- Hàng hoá	415.137.953	(67.962.564)	-	-
	1.368.997.750.558	(66.229.014.020)	823.505.850.046	(3.231.183.598)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	524.947.683.022	859.405.143.513	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.463.577.699.910
Mua sắm mới	4.379.820.805	4.310.950.000	15.580.227.274	-	-	24.270.998.079
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.792.896.877	7.604.229.000	1.862.268.182	-	-	12.259.394.059
Thanh lý, nhượng bán	-	(933.624.445)	(11.735.451.071)	(245.145.137)	-	(12.914.220.653)
Giảm khác	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối năm	532.120.400.704	870.081.970.795	80.658.274.839	2.757.430.484	928.210.158	1.486.546.286.980
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	366.448.063.079	804.258.579.292	62.769.245.009	1.960.423.590	48.523.323	1.235.884.834.293
Khấu hao trong năm	31.508.421.425	17.466.666.134	3.839.715.226	388.310.278	46.410.504	53.249.523.567
Thanh lý, nhượng bán	-	(933.624.445)	(11.734.050.612)	(245.145.137)	-	(12.912.820.194)
Giảm khác	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối năm	397.956.484.504	820.486.893.708	54.532.052.481	2.103.588.731	494.933.827	1.275.573.953.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617
Tại ngày cuối năm	134.163.916.200	49.595.077.087	26.126.222.358	653.841.753	433.276.331	210.972.333.729

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 891.298 triệu VND (1/1/2021: 675.861 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Giảm khác	(10.169.135.751)	-	(10.169.135.751)
Số dư cuối năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
Khấu hao trong năm	292.216.540	199.999.992	492.216.532
Giảm khác	(3.927.751.872)	-	(3.927.751.872)
Số dư cuối năm	-	799.999.971	799.999.971
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440
Tại ngày cuối năm	-	200.000.029	200.000.029

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Số dư đầu năm	5.656.994.820	3.043.977.466
- Mua sắm mới trong kỳ	14.901.631.076	10.158.077.622
- Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.556.901.659
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.259.394.059)	(12.101.961.927)
Số dư cuối kỳ	8.299.231.837	5.656.994.820

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Thiết bị, dụng cụ xưởng	17.684.719.323	15.438.974.898
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.991.206	175.044.942
	<u>17.901.710.529</u>	<u>15.614.019.840</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Chi phí thuê văn phòng trả trước</u> VND	<u>Lợi thế (i) thương mại</u> VND	<u>Quyền sử dụng đất (ii)</u> VND	<u>Chi phí trả trước khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
- Số dư đầu kỳ	30.963.012.504	20.260.888.673	-	1.392.390.441	52.616.291.618
- Số tăng trong năm	-	-	6.241.383.879	542.500.000	6.241.383.879
- Phân bổ trong kỳ	(790.545.000)	(14.297.645.832)	(58.443.308)	(1.407.459.885)	(16.539.024.581)
	<u>30.172.467.504</u>	<u>5.963.242.841</u>	<u>6.182.940.571</u>	<u>527.430.556</u>	<u>42.846.081.472</u>

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

(ii) Quyền sử dụng đất được điều chỉnh từ Tài sản cố định vô hình sang chi phí trả trước dài hạn.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.888.357.800	3.746.805.717
	<u>3.888.357.800</u>	<u>3.746.805.717</u>

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo Nghị định 132	102.158.979.602	20.431.795.920	71.874.584.834	14.374.916.967
- Lỗi tính thuế	464.446.312.050	92.889.262.410	303.025.281.238	60.605.056.248
	566.605.291.652	113.321.058.330	374.899.866.072	74.979.973.215

(*) Theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 16, Nghị định 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại điểm a khoản này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại điểm a khoản này. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Lỗi tính thuế và chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132 hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ	Chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế theo quy định của Nghị định 132
		VND	VND
2023	Chưa quyết toán	74.242.625.823	32.719.021.951
2024	Chưa quyết toán	147.771.124.081	39.155.562.883
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334	-
2026	Chưa quyết toán	161.421.030.812	-
		464.446.312.050	71.874.584.834

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp có số dư lớn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty SHINSHO CORPORATION	126.718.969.485	-
- Công ty TNHH Itochu Việt Nam	24.042.175.100	20.518.517.930
- Công ty RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	19.544.463.512	19.767.582.222
- Công ty Fangda Carbon New Material Co.Ltd	14.050.697.573	2.253.061.554
- Công ty Nippon Steel Trading Corporation	393.962.834	19.915.572.000
- Công ty Nippon Steel Trading Việt Nam	-	15.702.832.519
- Cty TNHH MTV Kinh Bắc 268	5.003.187.799	4.557.607.198
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.293.488.281	56.762.050.647
- Các đối tượng khác	48.278.047.865	30.395.962.177
	<u>243.324.992.449</u>	<u>169.873.186.247</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	Số gốc và số có khả năng trả nợ	
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.293.488.281	56.762.050.647
	<u>5.293.488.281</u>	<u>56.762.050.647</u>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan khác không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 30 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp /bù trừ trong năm VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
- Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(332.316.329.348)	332.316.329.348	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-	(10.197.075.268)	10.197.075.268	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	(654.928.084)	(1.049.834.047)	1.413.503.850	-	(291.258.281)
- Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	(251.196.575)	251.196.575	1.877.731.569	-
- Thuế khác	-	(6.255.360)	(2.798.317.145)	2.794.502.185	-	(10.070.320)
	6.094.145.821	(661.183.444)	(346.612.752.383)	346.972.607.226	6.094.145.821	(301.328.601)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong kỳ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chiết khấu bán hàng phải trả	6.337.823.540	3.547.923.469
- Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.370.480.768	1.375.734.193
- Chi phí thuê đất	14.285.556.152	14.816.030.367
- Lãi vay phải trả	654.111.587	366.074.983
- Chi phí điện	1.507.100.229	9.288.221.682
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép	658.113.023	701.232.481
- Chi phí vật liệu chịu lửa RHI	-	821.003.215
- Phải trả tiền thép phế, gang...	767.454.500	23.855.054.320
- Khác	2.159.189.794	1.231.398.311
	<u>27.739.829.593</u>	<u>56.002.673.021</u>

23. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí vật liệu chịu lửa	-	1.028.538.024
- Chi phí nhập hàng	24.152.212	218.178.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.227.000	758.227.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.129.388	281.129.388
- Phải trả Upas LC (i)	185.487.001.560	-
- Phí bảo lãnh phải trả Công ty mẹ, Kyoeei Steel Ltd. (ii)	2.638.724.150	2.427.898.153
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.237.267.640	1.678.810.388
	<u>191.416.501.950</u>	<u>6.392.781.521</u>

- (i) Thể hiện khoản phải trả ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp.
- (ii) Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	VND Giá trị	VND		VND Giá trị
		Tăng	Giảm	
- Vay ngắn hạn	2.078.843.747.655	6.312.119.012.953	(6.276.568.342.634)	2.114.394.417.974
	<u>2.078.843.747.655</u>	<u>6.312.119.012.953</u>	<u>(6.276.568.342.634)</u>	<u>2.114.394.417.974</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất năm	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
			VND	VND
- Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,5%	564.383.477.515	570.421.881.609
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,6% - 3,47%	412.353.108.320	395.090.284.029
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,35%	568.963.374.145	544.789.313.188
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,64% - 2,87%	568.694.457.994	568.542.268.829
			<u>2.114.394.417.974</u>	<u>2.078.843.747.655</u>

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Trợ cấp thôi việc	5.156.232.848	3.917.998.223
	<u>5.156.232.848</u>	<u>3.917.998.223</u>

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
Số dư tại ngày 31/12/2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Số dư tại ngày 01/01/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lãi/ (lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(132.389.953.507)	(132.389.953.507)
Số dư tại ngày 31/12/2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(647.370.516.429)	396.178.516.346

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
- Kyoeei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
- Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.436.813.079	3.436.813.079
Trên 1 năm đến 5 năm	13.747.252.316	13.747.252.316
Trên 5 năm	42.356.120.260	45.792.933.339
	59.540.185.655	62.976.998.734

b) Nợ khó đòi đã được xử lý

	Năm xóa sổ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty CP XNK kinh doanh vật tư Hải Nam	2021	901.518.637	-
Cửa hàng VLXD Ngọc Ngà	2021	152.547.376	-
Công ty xây dựng và ứng dụng Công nghệ mới	2021	373.591.417	-
CNA Metals Ltd	2021	405.371.344	-
		1.833.028.774	-

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ ("USD")	258	551
Euro ("EUR")	149	221
Yên Nhật ("JPY")	363.024	363.024
	<u>80.222.486</u>	<u>98.044.444</u>

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.860.376.089.350	4.113.552.222.143
	<u>5.860.376.089.350</u>	<u>4.113.552.222.143</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	37.916.090.325	50.746.246.409
- Hàng bán bị trả lại	1.069.470.600	1.014.195.600
	<u>38.985.560.925</u>	<u>51.760.442.009</u>
Doanh thu thuần	<u>5.821.390.528.425</u>	<u>4.061.791.780.134</u>

30. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.792.548.972.921	3.985.470.425.913
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.997.830.422	(25.168.817.026)
	<u>5.855.546.803.343</u>	<u>3.960.301.608.887</u>

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.352.085.922	34.710.268.142
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.913.348.686	13.756.300.692
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.630.496.241	5.200.485.646
	29.895.930.849	53.667.054.480

32. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.263.019.676	52.414.814.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.530.302.510	10.298.585.955
Chi phí tài chính khác	3.324.711.393	2.574.837.773
	57.118.033.579	65.288.238.289

33. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.609.611.214	3.905.459.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.603.770.494	10.759.109.030
Chi phí khác	1.111.806.072	1.028.198.026
	18.325.187.780	15.692.766.108

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.018.278.447	25.435.263.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.984.903.352	24.179.759.162
Chi phí khác	9.127.307.119	12.163.702.047
	54.130.488.918	61.778.724.905

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Thu nhập khác**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.067.151.909	-
Xử lý xóa công nợ lâu ngày	123.314.153	10.663.504.198
Các khoản khác	140.000.000	23.936.364
	2.330.466.062	10.687.440.562

36. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.400.459	-
Các khoản bị phạt	96.000.000	273.000.000
Các khoản khác	930.516.847	295.973.829
	1.027.917.306	568.973.829

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.624.919.143.347	3.329.079.612.814
Chi phí nhân công	137.863.806.909	135.894.814.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.800.183.407	82.767.356.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.886.548.527	390.430.104.504
Chi phí khác bằng tiền	17.575.290.026	15.891.286.159
	6.253.044.972.216	3.954.063.174.515

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	(3.725.344.663)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(141.552.083)	(3.746.805.717)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập	(141.552.083)	(7.472.150.380)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(132.531.505.590)	22.515.963.158
- Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(26.506.301.118)	4.503.192.632
- Chi phí không được khấu trừ thuế	365.254.987	279.837.524
- Tài sản thuế TN hoãn lại năm trước, năm nay được trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản lãi vay vượt quy định 30% theo nghị định 132	6.056.878.954	5.053.878.460
- Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện của giao dịch mua bán nội bộ	(12.341.591.067)	(4.371.566)
- Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản tài sản thuế thu nhập hoãn lại	917.166.613	(29.781.649.034)
- Lỗ tính thuế của Chi nhánh được (sử dụng)/ mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.367.039.548	16.202.306.267
- Dự phòng (thừa)/thiếu những năm trước	-	(3.725.344.663)
	(141.552.083)	(7.472.150.380)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

39. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(132.389.953.507)	29.988.113.538
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(132.389.953.507)	29.988.113.538
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	73.830.393	73.830.393
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.793)	406

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Bán hàng	917.519.969.177	737.449.323.460
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	475.513.884.527	375.623.178.198
Công ty TNHH Thép Kyoiei Việt Nam	126.476.743.030	164.501.936.802
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	66.832.646.500	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	248.696.695.120	197.324.208.460
Mua hàng và dịch vụ	486.194.092.207	324.095.565.925
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	366.839.103.430	199.490.514.070
Công ty TNHH Khoáng sản & Luyện Kim Việt Trung	-	39.950.293.152
Công ty TNHH Thép Kyoiei Việt Nam	119.275.450.378	84.638.406.250
Công ty TNHH Kyoiei Steel	59.538.399	16.352.453
Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei	20.000.000	-
Phí bảo lãnh vay vốn	2.918.412.486	1.940.102.814
Công ty TNHH Kyoiei Steel	2.918.412.486	1.940.102.814

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu	139.858.786.471	245.538.870.178
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	123.340.960.286	173.409.285.007
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	16.517.826.185	72.129.585.171
Các khoản phải trả	5.293.488.281	56.762.050.647
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.293.488.281	56.762.050.647
Các khoản phải trả khác	2.638.724.150	2.427.898.153
Công ty TNHH Kyoiei Steel	2.638.724.150	2.427.898.153
	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Ban Tổng giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		
Ông Yasuhiro Yonemura	877.500.000	421.003.329
Ông Yoichi Hoshino	-	1.088.449.005
Ông Satoshi Oda	589.434.783	691.322.727
Ông Satoshi Sugino	328.500.000	602.886.988
Ông Đặng Ngọc Hưng	659.550.000	707.944.965
Ông Shin Yasuda	657.000.000	187.870.109
Ông Takafumi Hayashi	65.152.174	-
Ông Nguyễn Thanh Hà	-	219.008.863
Ông Yasuo Arata	-	349.262.045
Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Ông Hiroshi Kunimaru	199.693.333	234.157.500
Ông Yoichi Hoshino	274.833.333	96.300.000
Ông Yasuhiro Yonemura	181.350.000	131.739.130
Ông Shin Yasuda	137.575.000	-
Ông Đinh Quốc Thái	137.575.000	-
Ông Lê Thành Thực	137.575.000	-
Ông Nguyễn Duy Luân	43.775.000	219.712.500
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	219.712.500
Ông Satoshi Oda	-	63.560.870
	4.289.513.623	5.232.930.531

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và soát xét.

42. Giải trình kết quả SXKD Quý IV/2021

Trong quý IV/2021 lỗ sau thuế của Công ty 113.823.352.190 đồng (cùng kỳ năm trước - quý IV/2020 lãi 19.741.544.070 đồng). Kết quả này do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau đây:

- Dịch bệnh COVID-19 tiếp tục diễn biến phức tạp, nhiều công trình bị tạm thời hoãn lại, đến nay mặc dù đã được tái khởi động nhưng vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Các chi phí tăng cao, một lượng lớn lao động đã trở về quê chưa trở lại dẫn đến tình trạng thiếu lao động. Kết quả, hầu hết các công trình đều chậm tiến độ, làm ảnh hưởng đến thị trường đầu ra của sản phẩm thép.

- Tình hình tiêu thụ sản phẩm chậm, trong Quý 4 tại một số thời điểm, do nhà máy phải dừng sản xuất theo kế hoạch Công ty đã chủ động dự trữ tồn kho thép, và phối thép để phục vụ cho hoạt động SXKD của mình. Lượng tồn kho tăng cao làm gia tăng chi phí lãi vay trong kỳ.

- Do giá nguyên liệu đầu vào biến động mạnh, giá sản phẩm bán ra lại có xu hướng giảm, lượng hàng tồn kho lớn nên Công ty đã phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, làm phát sinh lỗ.

Trên đây là một số nguyên nhân làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động SXKD trong quý IV/2021 của Công ty.

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt: 

Takanori Tohyama
Giám đốc Tài chính